

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số #sovb/BC-UBND ngày #nbh/7/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2023 | Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023 | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                                       |                  |                                     | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A          | B                                                                     | 1                | 2                                   | 3=2/1                         | 4                 |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                       | <b>641.260</b>   | <b>342.093</b>                      | <b>53,3%</b>                  | <b>122,0%</b>     |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                    | <b>594.924</b>   | <b>290.520</b>                      | <b>48,8%</b>                  | <b>103,6%</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                          | <b>198.008</b>   | <b>141.412</b>                      | <b>71,4%</b>                  | <b>97,6%</b>      |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                              | 198.008          | 141.412                             | 71,4%                         | 97,6%             |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                            | 0                | 0                                   |                               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                               | <b>382.809</b>   | <b>149.108</b>                      | <b>39,0%</b>                  | <b>110,1%</b>     |
|            | <i>Trong đó</i>                                                       |                  |                                     |                               |                   |
| 1          | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                     | 140.004          | 67.748                              | 48,4%                         | 109,1%            |
| 2          | Chi khoa học công nghệ                                                | 50               | 0                                   | 0,0%                          |                   |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                          | 1.655            | 558                                 | 33,7%                         | 50,7%             |
| 4          | Chi văn hoá thông tin                                                 | 8.950            | 2.295                               | 25,6%                         | 180,7%            |
| 5          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                        | 1.760            | 1.069                               | 60,7%                         | 142,5%            |
| 6          | Chi quốc phòng                                                        | 8.317            | 4.832                               | 58,1%                         | 162,6%            |
| 7          | Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội                                   | 4.067            | 1.174                               | 28,9%                         | 108,1%            |
| 8          | Chi phát thanh, truyền hình thông tấn                                 | 3.413            | 638                                 | 18,7%                         | 88,1%             |
| 9          | Chi bảo vệ môi trường                                                 | 1.985            | 3.828                               | 192,8%                        | 401,7%            |
| 10         | Chi sự nghiệp kinh tế                                                 | 76.930           | 12.068                              | 15,7%                         | 102,7%            |
| 11         | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể      | 108.849          | 43.416                              | 39,9%                         | 108,9%            |
| 12         | Chi đảm bảo xã hội                                                    | 18.434           | 8.568                               | 46,5%                         | 82,5%             |
| 13         | Chi khác của ngân sách                                                | 4.620            | 2.914                               | 63,1%                         | 117,6%            |
| 14         | Chi thường xuyên khác                                                 | 3.775            |                                     | 0,0%                          |                   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                             | <b>12.680</b>    |                                     |                               |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                           | <b>1.427</b>     |                                     |                               |                   |
| <b>B</b>   | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương</b> | <b>46.336</b>    | <b>51.573</b>                       | <b>111,3%</b>                 |                   |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                        | 46.336           | 48.153                              | 103,9%                        |                   |
| 2          | Cho các chương trình quan trọng vốn đầu tư                            |                  | 3.420                               |                               |                   |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên                    |                  |                                     |                               |                   |